

Bản án số: 127/2018/HC-PT
Ngày: 10 - 5 -2018
V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Minh

Các thẩm phán: Ông Tô Chánh Trung

Ông Lê Hoàng Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Võ Phong Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
430/2016/TLPT-HC ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc “Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 21/2017/HC-ST ngày 16 tháng 6 năm
2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 430/2017/QĐ - PT ngày 31 tháng
10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Đặng Thị S (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp L, phường Tr, thị xã L1, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn B, theo văn bản ủy quyền
ngày 14/3/2017 (có mặt)

Địa chỉ: ấp G2, xã Th, huyện V, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư
Dương Tấn L – Văn phòng luật sư Dương Tấn L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên
Giang, (có mặt).

- Người bị kiện:

1/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu hành chính đường Tr, phường 5, thành phố V1, tỉnh Hậu Giang.

2/ Ủy ban nhân dân huyện L1 (nay là thị xã L1), tỉnh Hậu Giang

Địa chỉ: đường Tr, khu vực B, thị xã L1, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D – chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã L1, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Kim H – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thị xã L1 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh Ngh – chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh thị xã L1, Hậu Giang. (có mặt).

2/ Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ H

Địa chỉ: ấp L2, xã Đ, huyện Ch, Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoàng Ngh (có mặt).

3/ Ông Lê Văn S (chồng bà Đặng Thị S chết) các con ông S gồm:

- Ông Lê Văn B (có mặt)

- Ông Lê Văn H1

Ông H1 ủy quyền cho ông Lê Văn B, theo văn bản ủy quyền ngày 05/5/2017.

- Bà Lê Thị Đ (vắng mặt)

- Ông Bùi Trường V (vắng mặt)

- Bà Lê Thị L (vắng mặt)

- Bà Lê Thị N (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp L, phường Tr, thị xã L1, tỉnh Hậu Giang.

- *Người kháng cáo:* Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Lê Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Người khởi kiện bà Đặng Thị S có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn B nhận ủy quyền trình bày: Bà S yêu cầu hủy các Quyết định số 4603/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc cưỡng chế thu hồi đất, hủy quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 26/2/2015

về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định số 4603/QĐ-UBND; Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc thu hồi đất của bà Đặng Thị S, hủy quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định 4603 về việc cưỡng chế thu hồi đất; hủy một phần Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng công trình: Khu dân cư thương mại Tr tại thị trấn Tr, huyện L1, tỉnh Hậu Giang phần liên quan đến hộ bà Đặng Thị S; hủy Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; hủy Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giải quyết khiếu nại lần hai. Yêu cầu:

1. Nâng giá đất lên 5.000.000đồng/m².
2. Yêu cầu bồi thường mất thu nhập cây ăn trái (gồm chuối, đào, dâu, dứa, mận, xoài, mít, lá dứa) trong 02 năm: với số tiền bồi thường là 334.694.000đồng/1 năm. Tính lãi suất cơ bản là 0,7%/tháng x 2 năm x 334.694.000đồng = 669.388.000đồng.
3. Bồi thường giá trị đối với cây lâu năm (gồm Tràm, Bạch Đàn, Mù U, Tràm, Châm, Sắn, ...) là 988.000.000đồng.
4. Bồi thường giá trị 04 căn nhà trọ với giá 320.000.000đồng.
5. Bồi thường mất doanh thu 04 căn nhà trọ trong 18 tháng, mỗi tháng 2.000.000đồng là 24.000.000đồng/năm/2 năm = 48.000.000đồng.
6. Yêu cầu hỗ trợ một nền tái định cư.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B rút lại một phần yêu cầu bồi thường 04 căn nhà trọ mất doanh thu trong 01 năm là 24 triệu đồng. Như vậy tổng cộng số tiền yêu cầu ủy nhân dân thị xã L1, tỉnh Hậu Giang bồi thường số tiền là 9.751.688.000đồng.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn T trình bày:

Tất cả các quyết định được Ủy ban nhân dân huyện L1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành là có căn cứ, đúng trình tự thủ tục, các chính sách bồi thường, hỗ trợ thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nên không chấp nhận các yêu cầu của bà S bởi lẽ, căn cứ quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành quy định về bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, vì mục đích thu hồi đất của bà S là để xây dựng khu dân cư thương mại Tr thực hiện phát triển kinh tế, về giá thì chỉ có giá đất là thay đổi theo từng năm nên Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất theo từng năm. Còn đối với đơn giá bồi thường về cây trồng và đơn giá nhà, công trình không thay đổi theo từng năm, chỉ khi có biến động về giá có biến động tăng thì mới ban hành quyết định mới điều chỉnh giá. Đại

diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang vẫn giữ nguyên các Quyết định trên.

- Người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã L1 có người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Kim H trình bày: Thống nhất trình bày của ông T đại diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang. Giữ nguyên các quyết định trên của Ủy ban nhân dân huyện L1 và quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 (nay là thị xã L1).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh Ngh trình bày: Thống nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang và thống nhất ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã L1. Về trình tự, thủ tục để thu hồi đất, giải quyết các chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Nên không chấp nhận các yêu cầu mà phía bà Đặng Thị S đưa ra.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ thương mại H, ông Huỳnh Đăng K trình bày: Thực hiện dự án khu dân cư thương mại Tr, đây là dự án thuộc Nhà nước thu hồi để phát triển kinh tế. Công ty được nhà nước giao hơn 2ha đất để xây dựng khu dân cư thương mại Tr cụ thể là thực hiện phân lô nền và xây dựng khu chợ Tr. Việc yêu cầu của người khởi kiện ông không có ý kiến. Ủy ban nhân dân thực hiện bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi là theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân bồi thường, hỗ trợ như thế nào thì phía công ty không có ý kiến.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 21/2017/HC-ST ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang đã quyết định:

Áp dụng: Điều 30, 32, Điều 115; Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật tổ tụng hành chính.

Khoản 3 Điều 39, 40, 42, 44 Luật đất đai 2003;

Điều 71 Luật đất đai năm 2013.

Điều 3, khoản 1 Điều 9, Điều 43 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 07/12/2004 của Chính phủ;

Điều 14, 24, 31, 32, Điều 40 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

Điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;

Điều 5, 20, 22 Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ tài nguyên và Môi trường.

Điều 22 Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của UBND tỉnh Hậu Giang

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị S về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang hủy Quyết định số 4603/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc cưỡng chế thu hồi đất; quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 26/2/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định số 4603/QĐ-UBND; Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc thu hồi đất của bà Đặng Thị S; quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định 4603/QĐ-UBND; một phần Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng công trình: Khu dân cư thương mại Tr tại thị trấn Tr, huyện L1, tỉnh Hậu Giang phần liên quan đến hộ bà Đặng Thị S; Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giải quyết khiếu nại lần hai và yêu cầu nâng giá đền bù đất, cây trồng và vật kiến trúc trên đất.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện L1 (nay là Ủy ban nhân dân thị xã L1) xem xét hỗ trợ chính sách sản xuất kinh doanh cho hộ bà Đặng Thị S.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 30/6/2017, người đại diện cho bà Đặng Thị S là ông Lê Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 4603/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc cưỡng chế thu hồi đất; quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 26/2/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định số 4603/QĐ-UBND; Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc thu hồi đất của bà Đặng Thị S; quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định 4603/QĐ-UBND; một phần Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng công trình: Khu dân cư thương mại Tr tại thị trấn Tr, huyện L1, tỉnh Hậu Giang phần liên quan đến hộ bà Đặng Thị S; Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giải quyết khiếu nại lần hai và yêu cầu nâng giá đền bù đất, cây trồng và vật kiến trúc trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Người bị kiện giữ nguyên yêu cầu như tại phiên tòa sơ thẩm. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang trình bày: Thực hiện theo kiến nghị của bản án sơ thẩm ngày 05/7/2017 Trung tâm đã có văn bản số 48 đồng ý hỗ trợ sản xuất kinh doanh (nhà trọ) cho bà S là 3 triệu đồng và được

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang chấp thuận theo văn bản số 1475 ngày 17/8/2017. Ông Lê Văn B không đồng ý mức hỗ trợ trên.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các quy định của pháp luật không đúng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án hành chính đúng trình tự thủ tục. Về nội dung giữ nguyên quyết định xử phạt hành chính của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Bà Đặng Thị S kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới nào, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đặng Thị S kháng cáo trong thời hạn luật định nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung: Xét tính hợp pháp của các Quyết định hành chính nêu trên, căn cứ Điều 43 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 07/12/2004 của Chính phủ quy định Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Căn cứ quy định trên, Ủy ban nhân dân huyện L1 (nay là thị xã L1) ban hành quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng công trình: Khu dân cư thương mại thị trấn Tr tại thị trấn Tr, huyện L1 là đúng thẩm quyền.

Căn cứ Điều 44, khoản 3 Điều 39 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 32 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, thì Ủy ban nhân dân huyện L1 ban hành quyết định số Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của UBND huyện L1 về thu hồi đất đối với bà Đặng Thị S là đúng thẩm quyền.

Căn cứ Điều 71 Luật Đất đai năm 2013 Chủ tịch UBND huyện L1 ban hành Quyết định số 4603/QĐ-UBND ngày 25/11/2015 về việc cưỡng chế thu hồi đất là đúng thẩm quyền.

Căn cứ Điều 18, Điều 21 Luật khiếu nại năm 2011, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thì Chủ tịch UBND huyện L1 (nay là thị xã L1) thì Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang và UBND huyện L1 (nay là thị xã L1) ban hành các quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 26/2/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định số 4603/QĐ-UBND; quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định 4603 về việc cưỡng chế thu hồi đất; Quyết định số 535/QĐ-UBND

ngày 26/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định 2360; Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giải quyết khiếu nại lần hai là đúng thẩm quyền.

Về trình tự thủ tục ban hành quyết định: Qua xem xét hồ sơ do người bị kiện cung cấp và căn cứ các Điều 28 đến Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 và các Điều 20, 21, 22, 23 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 quy định về trình tự, thủ tục lập phương án, tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Điều 138 của Luật Đất đai 2003, Luật khiếu nại năm 2011 và quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 30/01/2013 của UBND tỉnh Hậu Giang lao ãnùngtrình tõi theo quy ãnõnh củaphaup luaät.

Về diện tích đất thu hồi: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00465/QSDĐ ngày 24/3/2003 do UBND huyện L1 cấp cho bà Đặng Thị S thì tại thửa 264 (bút lục 07) sau khi chỉnh lý biến động có tổng diện tích là 3.957m², loại đất LNK. Tại Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 thu hồi một phần đất tại thửa 264 có diện tích 1.727,9m², loại đất LNK và đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ trên phần diện tích 1.727,9m². Tuy nhiên, tại biên bản kiểm kê lập ngày 17/3/2014, kiểm kê về đất thể hiện đất bà S bị ảnh hưởng tại thửa 1003, diện tích 3.008,2m², loại đất LNK. Lý giải cho việc biên bản kiểm kê có số diện tích đất khác với quyết định thu hồi đất Ủy ban nhân tỉnh Hậu Giang cho rằng, do quá trình kiểm kê bà S chỉ cho đoàn đo đạc đo luôn phần đất bà đã cho các con gồm ông B, bà Nghi, bà Luận, ông Hưng và phần đất đã chuyển nhượng cho ông Vĩnh, cũng tại biên bản kiểm kê ngày 17/3/2014 (bút lục 168), tại phần ký tên của người bị thu hồi đất có ghi “*Bà Đặng Thị S có chứng kiến kết quả kiểm kê, nhưng không ký biên bản*”, cho thấy biên bản kiểm kê này bà S không ký xác nhận nhưng không ghi rõ lý do từ chối ký biên bản và đại diện các hộ lân cận ký xác nhận là chưa đúng với điểm b khoản 3 Điều 9 quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 30/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang. Mặc khác phần diện tích đất có chênh lệch giữa biên bản kiểm kê và Quyết định thu hồi đất. Tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 15/4/2015 (bút lục 136) bà S thống nhất về diện tích cũng như loại đất thu hồi là đúng. Như vậy, biên bản kiểm kê ngày 17/3/2014 có sai lệch về diện tích và bà S cũng không ký tên, nhưng bà S đã thống nhất với diện tích bị hồi và thừa nhận, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm cho rằng việc sai sót này cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S, nên không cần thiết phải hủy quyết định thu hồi đất là có cơ sở.

Về yêu cầu được thỏa thuận giá đất với công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ H: Mục đích thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện L1 nhằm xây dựng khu dân cư thương mại thị trấn Tr huyện L1 (nay là thị xã L1). Trên cơ sở quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 26/12/2005 về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Tr (trung tâm xã L3), huyện L1 và quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 15/12/2006 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư, thương mại đô thị Tr (trung tâm xã L3). Phần đất của bà Đặng Thị S bị thu hồi để thực hiện xây dựng khu dân cư là một phần nằm

trong quy hoạch xây dựng của trung tâm xã thị trấn Tr là nhằm mục đích phát triển kinh tế vùng và lợi ích công cộng. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ và tại khoản 2 Mục X Thông tư 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên và môi trường Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ thì UBND huyện L1 giải quyết các chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật. Việc bà S yêu cầu bồi thường theo giá thỏa thuận là không có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị S yêu cầu nâng giá đất lên 5.000.000đồng/m²: Căn cứ khoản 1 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009, Điều 5 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: Giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích đang sử dụng tại thời điểm có quyết định thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định của Chính phủ, không bồi thường theo giá đất sẽ được chuyển mục đích sử dụng. Như vậy, hộ bà S bị thu hồi đất vào ngày 06 tháng 6 năm 2014 (trước ngày 01/7/2014 tức Luật đất đai 2013 có hiệu lực thi hành), thu hồi 1.727,9m², loại đất cây lâu năm tại ấp L, thị trấn Tr, huyện L1 (nay là thị xã L1) nên được phê duyệt bồi thường với giá 40.000đồng/m² là đúng với khung giá đất trồng cây lâu năm tại bảng phụ lục 2 Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định về bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Ngoài việc được bồi thường đất, bà S còn được hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư diện tích 600m² với giá 450.000đồng/m² (hỗ trợ 50% giá đất ở) là phù hợp Điều 21 Nghị định 69, khoản 4 Điều 1 Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 22/02/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang và được hỗ trợ hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với diện tích 1.127,9m² với giá 60.000đồng/m² là đúng quy định tại Điều 19 Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang. Như vậy, việc bồi thường về đất cho bà S là đúng quy định. Yêu cầu nâng giá đất lên 5.000.000đồng/m² của bà S là không có cơ sở chấp nhận.

Về việc bồi thường giá trị 04 căn nhà trọ với giá 320.000.000đồng: Trên phần đất bà S bị ảnh hưởng bởi dự án bà S không bị ảnh hưởng nhà ở, chỉ bị ảnh hưởng 04 căn nhà trọ. Qua xem xét biên bản kiểm kê do Trung tâm phát triển quỹ đất lập ngày 17/3/2014 thể hiện 4 căn nhà trọ của bà S có kết cấu áp 4 như án sơ thẩm đã nêu. Qua đối chiếu với Bảng tính chi tiết bồi thường tại quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L1 cho thấy diện tích, kết cấu nhà trọ và các công trình kiến trúc, bà S đã được phê duyệt bồi thường, hỗ trợ với số tiền 76.276.290đồng là đúng với đơn giá bồi thường tại Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang. Do đó yêu cầu bồi thường giá 320.000.000đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu hỗ trợ 01 nền tái định cư:

Tại quyết định số 1684/QĐ-UBND về việc thu hồi đất thể hiện bà S bị thu hồi 1.727,9m² tại thửa 264 loại đất trồng cây lâu năm, không bị thu hồi đất ở, trên đất không có nhà ở, không phải di chuyển chỗ ở. Căn cứ Điều 4 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, Điều 19 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, Điều 18 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Điều 32 Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định: Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi hết đất ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi thì được bố trí tái định cư. Như vậy, hộ bà S bị thu hồi đất trồng cây lâu năm, không bị thu hồi đất ở, không bị ảnh hưởng nhà ở và không bị di chuyển chỗ ở, nên Ủy ban nhân dân không hỗ trợ tái định cư cho bà S là đúng quy định. Yêu cầu này của bà S là không có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu bồi thường mất thu nhập cây ăn trái (gồm chuối, đào, dâu, dừa, mận, xoài, mít, lá dừa) trong 02 năm: với số tiền bồi thường là 334.694.000đồng/1 năm, tính lãi suất cơ bản là 0,7%/tháng x 2 năm x 334.694.000đồng = 669.388.000 đồng và yêu cầu Bồi thường mất doanh thu 04 căn nhà trọ trong 12 tháng, mỗi tháng với số tiền là 24.000.000 đồng. Qua xem xét hồ sơ cho thấy, đã hai lần Trung tâm phát triển quỹ đất huyện L1 (nay là thị xã L1) thực hiện Thông báo cho bà Đặng Thị S đến nhận tiền bồi thường, hỗ trợ cụ thể tại Thông báo số 33/TB-PTQĐ ngày 29/8/2014 và thông báo về việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lần 2 số 36/TB.PTQĐ ngày 24/9/2014 (BL146), tại thông báo này bà S có ký nhận nhưng không đồng ý với số tiền bồi thường. Do đó, lỗi không nhận tiền bồi thường là do bà S không phải do lỗi của các cơ quan có thẩm quyền không thực hiện đúng quy định. Nên yêu cầu này của bà S không có cơ sở để chấp nhận.

Về bồi thường giá trị đối với cây lâu năm (gồm Tràm, Bạch Đàn, Mù U, Tràm, Châm, Sắn, ...) là 988.000.000 đồng: Qua xem xét các loại cây trồng bà S được bồi thường tại hai quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 và Quyết định số 106/QĐ-UBND Ngày 21/01/2015 Ủy ban nhân dân huyện L1, đối chiếu với biên bản kiểm kê đất, tài sản gắn liền với đất do Trung tâm phát triển quỹ đất lập ngày 17/3/2014 thì bà S đã được bồi thường đúng, đủ số lượng và loại cây trồng với số tiền 41.407.400 đồng là đúng với đơn giá bồi thường về cây trồng tại quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 và Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND ngày 29/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định về đơn giá và mật độ cây trồng để tính giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Do đó yêu cầu bồi thường giá trị các loại cây trồng với số tiền 988.000.000 đồng của bà S là không có cơ sở chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 71 Luật đất đai năm 2013, Điều 17 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và môi trường. Căn cứ

quy định trên cho thấy, việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Trung tâm phát triển quỹ đất đã thực hiện triển khai và niêm yết các quyết định thu hồi đất và quyết định cưỡng chế thu hồi đất theo quy định. Do đó, yêu cầu hủy các quyết định hành chính nêu trên của bà S không có cơ sở chấp nhận.

Đối với các chính sách hỗ trợ cho bà S: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ngày 20/3/2017 Ủy ban nhân dân thị xã L1 ban hành quyết định số 306/QĐ-UBND phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng công trình: Khu dân cư thương mại Tr, tại thị trấn Tr, huyện L1, tỉnh Hậu Giang, theo đó bà S được hỗ trợ thêm phần ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp từ 30 – 70%. Nếu bà S không đồng ý với mức bồi thường theo quyết định này thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

Đối với hỗ trợ sản xuất, kinh doanh: Khi thu hồi đất, bà S bị ảnh hưởng 04 căn nhà trọ. Hộ bà S có đăng ký kinh doanh và có giấy phép kinh doanh. Căn cứ công văn số 05/ TB – CCT ngày 07 tháng 02 năm 2017 của chi cục thuế thị xã L1 xác nhận hộ bà Đặng Thị S không có nợ thuế, lý do hộ bà S thuộc dạng dưới thu nhập chịu thuế, như vậy xác định hộ bà S có đi kê khai nộp thuế, nhưng thu nhập dưới mức chịu thuế, nên không phải nộp thuế chứ không phải hộ bà S không kê khai nộp thuế. Theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định 69/2009/NĐ-CP và Điều 27 Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang thì bà S đủ điều kiện để được hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên tại Quyết định 2360/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng công trình: Khu dân cư thương mại thị trấn Tr tại thị trấn Tr, huyện L1 lại không hỗ trợ cho bà S là còn thiếu sót. Nhưng trong quá trình khiếu nại cũng như khởi kiện tại Tòa án, bà S cũng không yêu cầu phần hỗ trợ này nên Ủy ban nhân dân thị xã L1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang chưa xem xét giải quyết. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã L1 xem xét giải quyết hỗ trợ sản xuất kinh doanh cho bà S. Tại công văn số 1475 ngày 17/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang đã đồng ý hỗ trợ cho bà S số tiền 3 triệu đồng nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm ghi nhận.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy án sơ thẩm đã nhận định và quyết định nêu trên là có cơ sở pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị S kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà Đặng Thị S phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bởi lẽ đó nên giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cấp cao.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị S, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 21/2017/HC-ST ngày 16/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Căn cứ Điều 30, 32, Điều 115; Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật tổ tụng hành chính. Khoản 3 Điều 39, 40, 42, 44 Luật đất đai 2003; Điều 71 Luật đất đai năm 2013. Điều 3, khoản 1 Điều 9, Điều 43 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 07/12/2004 của Chính phủ; Điều 14, 24, 31, 32, Điều 40 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ. Điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định 84/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; Điều 5, 20, 22 Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ tài nguyên và Môi trường. Điều 22 Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của UBND tỉnh Hậu Giang. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị S về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang hủy Quyết định số 4603/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc cưỡng chế thu hồi đất; quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 26/2/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định số 4603/QĐ-UBND; Quyết định số 1684/QĐ-UBND ngày 06/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc thu hồi đất của bà Đặng Thị S; quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định 4603/QĐ-UBND; một phần Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng công trình: Khu dân cư thương mại Tr tại thị trấn Tr, huyện L1, tỉnh Hậu Giang phần liên quan đến hộ bà Đặng Thị S; Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 26/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 19/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giải quyết khiếu nại lần hai và yêu cầu nâng giá đền bù đất, cây trồng và vật kiến trúc trên đất.

Ghi nhận Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang hỗ trợ kinh doanh cho bà Đặng Thị S 03 triệu đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Án phí hành chính phúc thẩm: bà Đặng Thị S phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí nộp theo biên lai thu số 0013335 ngày 30/6/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- NKK (1);
- NBK (2);
- NLQ (4);
- Lưu (3) 17b (Ấn39)

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Minh